

Số: **490** /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **28** tháng 02 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế (Có danh mục cụ thể kèm theo).

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

1. Cập nhật thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này vào Hệ thống thông tin thủ tục hành chính tỉnh Thừa Thiên Huế theo đúng quy định; công khai thủ tục hành chính này trên Trang Thông tin điện tử của đơn vị;

2. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, hoàn thành việc cấu hình các thủ tục hành chính này trên phần mềm Hệ thống xử lý một cửa tập trung.

3. Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo hướng dẫn tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

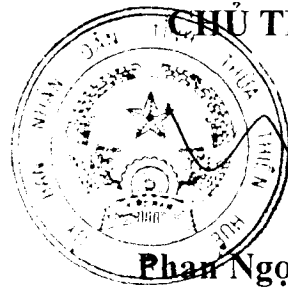
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các thủ tục hành chính tại Mục A có số thứ tự: 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 22, 23, 24, 25, 26 và nội dung cụ thể của các thủ tục hành chính này tại Mục B Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định số 2551/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa về lĩnh vực thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP (gửi qua mạng);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh (gửi qua mạng);
- UBND các huyện, TX, thành phố Huế (gửi qua mạng);
- VPUB: CVP, các PCVP, CV NN, XD;
- Lưu: VT, CCHC, HCC.



CHỦ TỊCH

Phan Ngọc Thọ



Phụ lục
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THAY THẾ BỊ BỎ LĨNH VỰC THỦY SẢN THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số **490** /QĐ-UBND ngày **28** tháng 02 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Tên VBQPPL quy định TTHC
1	Xóa đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, 01 đường Lê Lai	Không	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018
2	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	20 ngày làm việc		5% giá thiết kế	
3	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	19 ngày làm việc		Không	Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ

2. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế

TT	Tên thủ tục hành chính được thay thế	Tên thủ tục hành chính thay thế	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung thay thế
1	Chứng nhận thủy sản khai thác Chứng nhận lại thủy sản khai thác	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018
2	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đóng mới. Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá thuộc diện thuê tàu trần hoặc thuê - mua tàu Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cải hoán	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018

	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá không thời hạn (đối với tàu cá nhập khẩu)		
3	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	
4	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời (đối với tàu cá nhập khẩu)	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	
5	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	
6	Xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	- Luật Thủy sản năm 2017; - Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành

1. Tên thủ tục: Xóa đăng ký tàu cá

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo hướng dẫn và nộp hồ sơ tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng

- Bước 2: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh chuyển hồ sơ cho Chi cục Thủy sản giải quyết.

- Bước 3: Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Thủy sản tiến hành thẩm định hồ sơ và ký cấp giấy chứng nhận.

Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá được cấp 01 bản chính cho chủ tàu.

Đối với tàu cá bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm không thể trực vớt được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 72 Luật Thủy sản, chậm nhất 30 ngày kể từ ngày tàu cá bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm, chủ tàu phải nộp lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cho cơ quan nơi tàu cá đăng ký (trừ trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất); Cơ quan đăng ký tàu cá xóa tên tàu cá trong sổ đăng ký tàu cá quốc gia.

Đối với tàu cá mất tích được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 72 Luật Thủy sản, cơ quan đăng ký tàu cá mất tích phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Chậm nhất 30 ngày, sau thời hạn 01 năm kể từ ngày có thông báo, chủ tàu có tàu cá mất tích phải nộp lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cho cơ quan nơi tàu cá đăng ký (trừ trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất); Cơ quan đăng ký tàu cá xóa tên tàu cá trong sổ đăng ký tàu cá quốc gia.

- Bước 4: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, 01 đường Lê Lai, thành phố Huế

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Buổi sáng từ 8h00 đến 11h00, buổi chiều từ 13h30 đến 16h30 các ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu và sáng thứ Bảy hàng tuần.

Cách thức thực hiện: Hồ sơ có thể nộp trực tiếp hoặc gửi theo đường bưu điện hoặc qua dịch vụ công trực tuyến

Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Tờ khai xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 10.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do.

Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục thủy sản

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá (theo Mẫu số 11.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT)

Phí, lệ phí: Chưa có văn bản quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 10.ĐKT Phụ lục VII (ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT)

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

MẪU TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

Kính gửi:(1)

Đề nghị xóa đăng ký ...(2)... với các thông số dưới đây kể từ ngày ... tháng ... năm ...

Kindly deregister the with the following particulars from date

Tên(3)..... Hồ hiệu/số IMO:

Name Call sign/IMO number

Chủ sở hữu (tên, địa chỉ và tỉ lệ sở hữu):

Shipowner (name, address and ratio of ownership)

Người đề nghị xóa đăng ký (tên, địa chỉ):

Applicant (name, address)

Nơi đăng ký:

Place of registry

Số đăng ký: ; Ngày đăng ký:

Number of registration

Date of registration

Cơ quan đăng ký:

The Registrar of ship

Lý do xin xóa đăng ký

Reasons to deregister

Ghi chú (Note):

(1) Tên cơ quan đăng ký

The ship Registration office

(2) Loại phương tiện đăng ký:

Tàu cá, tàu công vụ thủy sản

Type of transport facility

registration/registry (vessel, public service ship)

(3) Tên phương tiện

Name of transport facility

....., ngày ... tháng ... năm.....

.....Date.....

CHỦ SỞ HỮU

Owner

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(sign, full name and stamp)

2. Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo hướng dẫn và nộp hồ sơ tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh
- Bước 2: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh chuyển hồ sơ cho Chi cục Thủy sản giải quyết.
- Bước 3: Trong thời gian 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Thủy sản tiến hành thẩm định hồ sơ và ký Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá.
- Bước 4: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, 01 đường Lê Lai, thành phố Huế

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Buổi sáng từ 8h00 đến 11h00, buổi chiều từ 13h30 đến 16h30 các ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu và sáng thứ Bảy hàng tuần.

Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc gửi theo đường bưu chính hoặc trực tuyến trên cổng dịch vụ công.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

- a) Đơn đề nghị thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá theo Mẫu số 01.BĐ Phụ lục VI (ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT);
- b) Hồ sơ thiết kế tàu cá (03 bộ).

Thời hạn giải quyết: 20 ngày (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) hoặc 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa phục hồi).

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản .

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá (theo Mẫu số 02.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT).

Phí, lệ phí (nếu có): 5% giá thiết kế, theo Thông tư số 230/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá theo Mẫu số 01.BĐ Phụ lục VI (ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT)

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

Mẫu số 01.BĐ

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/ TÀU KIỂM NGƯ
CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/ TÀU KIỂM NGƯ

Danh sách thiết kế
Đưa chi

Điện thoại:

Fax :

Email :

Chúng tôi đề nghị được thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá/tàu kiểm ngư với các thông tin như sau:

TT	Tên/ Ký hiệu thiết kế	Loại/ năm thiết kế	Các thông số chính của tàu							Tên/địa chỉ chủ sử dụng thiết kế
			Chiều dài tàu, Lmax (m)	Chiều rộng tàu, Bmax (m)	Chiều cao mạn, D (m)	Vật liệu thân tàu	Ký hiệu/công suất máy chính(KW)	Số lượng máy (chiếc)	Kiểu và công dụng của tàu	

Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ phí và lệ phí thẩm định thiết kế theo quy định hiện hành.

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
(ký tên, đóng dấu)

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm



GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ

Căn cứ(*)..... và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành của Nhà nước

Theo đề nghị thẩm định thiết kế sốngày.....tháng ... năm của.....

.....(Cơ sở đăng kiểm)

..... **CHỨNG NHẬN**

Tên thiết kế: Ký hiệu thiết kế:.....

Loại thiết kế: Năm thiết kế :

Vật liệu thân tàu :

Kích thước cơ bản (m): Lmax: ; Bmax: ; Dmax:

Ltk:; Btk: ; d:

Tổng dung tích (GT):.....; Trọng tải toàn phần (DW):; Số thuyền viên:

Ký hiệu máy chính :

Công suất (KW): Số lượng (chiếc):.....

Đã được thiết kế phù hợp với các yêu cầu của.....(*)...và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

Cấp tàu : Vùng hoạt động :

Nơi đóng:

Chủ sử dụng thiết kế:.....

Địa chỉ:

Hiệu lực của phiếu thẩm định này là 5 năm kể từ ngày ký, nếu không có thay đổi theo thiết kế đã được thẩm định.

Những lưu ý:.....

Cán bộ thẩm định kỹ thuật:.....

Cấp tại ngày

Nơi nhận :

- Chủ thiết kế (02 bản);
- Đơn vị giám sát (01 bản);
- Lưu đơn vị thẩm định.

TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH
(ký tên, đóng dấu)

Chú thích : (*): Ghi rõ quy phạm áp dụng.

3. Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ tàu gửi hồ sơ (01) theo hướng dẫn và nộp hồ sơ tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh trực tiếp hoặc qua đường bưu điện;

- Bước 2: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ; chuyển hồ sơ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị hỗ trợ của chủ tàu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt số tiền hỗ trợ cho chủ tàu;

- Bước 4: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt số tiền hỗ trợ cho chủ tàu và gửi kết quả đến Kho bạc Nhà nước cấp huyện nơi chủ tàu được hỗ trợ, niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan;

- Bước 5: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính lập lệnh chi tiền gửi Kho bạc Nhà nước;

- Bước 6: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được lệnh chi tiền của Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước thông báo công khai lịch cấp tiền cho chủ tàu; chủ tàu phải xuất trình giấy chứng minh thư nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân để đối chiếu khi nhận tiền.

Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả:

- Nơi tiếp nhận: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (01 đường Lê Lai- thành phố Huế).

- Nơi trả kết quả: Kho bạc Nhà nước cấp huyện nơi chủ tàu được hỗ trợ.

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Buổi sáng từ 8h00 đến 11h00, buổi chiều từ 13h30 đến 16h30 các ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu hàng tuần

Cách thức thực hiện: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc gửi theo đường bưu điện.

Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới của chủ tàu có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã/phường nơi chủ tàu có hộ khẩu thường trú (Mẫu đề nghị hỗ trợ một lần sau đầu tư theo Phụ lục ban hành kèm theo của Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ);

- Bản sao giấy chứng minh thư nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân của chủ tàu;

- Bản sao các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá; Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và Giấy phép khai thác thủy sản đối với tàu khai thác hải sản;

Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ;

- Hợp đồng đóng mới tàu cá để xác định chủ tàu đặt hàng đóng mới tàu cá;

- Bảng quyết toán của cơ sở đóng tàu về tổng mức đầu tư đóng mới tàu cá (bao gồm cả máy móc, trang thiết bị hàng hải; thiết bị phục vụ khai thác; trang thiết bị bảo quản hải sản; bảo quản hàng hóa; bốc xếp hàng hóa) kèm theo các hóa đơn, chứng từ thanh toán tiền đóng mới tàu cá, tiền mua mới máy móc, trang thiết bị.

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

Thời hạn giải quyết: 19 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: chủ tàu cá

Phí, lệ phí: Không

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị hỗ trợ một lần sau đầu tư (Phụ lục kèm theo của Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ).

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hỗ trợ của UBND tỉnh.

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a. Chủ tàu là thành viên của tổ đội sản xuất, nghiệp đoàn nghề cá, hợp tác xã nghề cá được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt;

b. Tàu cá đóng mới phải là tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ vỏ thép, vỏ composite;

c. Tàu đóng mới máy chính phải sử dụng máy thủy mới 100% chính hãng;

d. Tàu cá phải lắp đặt máy thông tin liên lạc tầm xa có tích hợp thiết bị định vị vệ tinh và kết nối được với trạm bờ để quản lý, giám sát hành trình trong quá trình tàu hoạt động trên biển;

đ. Tàu khai thác hải sản xa bờ đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và Giấy phép khai thác thủy sản;

e. Tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 5, Điều 1, Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/07/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ MỘT LẦN SAU ĐẦU TƯ

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh.....

Tôi tên là:

Số CMND/Thẻ căn cước công dân:....., Ngày cấp:,

Nơi cấp:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Là chủ tàu số đăng ký:

Công suất máy chính:

Nghề đăng ký hoạt động:

Tôi đã đóng tàu vỏ thép/vỏ vật liệu mới tại cơ sở đóng tàu, thời điểm ký hợp đồng đóng tàu: Ngày..... tháng..... năm.....;

Tổng số tiền đầu tư đóng mới (bao gồm cả máy móc, trang thiết bị mua mới) làđồng, (bằng chữ:).

Căn cứ Nghị định số/2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, tôi đề nghị được hỗ trợ đóng mới tàu với số tiền là đồng (bằng chữ:)

Tên người thụ hưởng: số tài khoản tại ngân hàng/Kho bạc..... (nếu nhận hỗ trợ theo hình thức chuyển khoản).

Tôi cam kết việc đóng mới tàu, mua mới máy móc, trang thiết bị nêu trên là đúng sự thật và tôi chưa nhận hỗ trợ đóng mới tàu theo chính sách hỗ trợ khác của Nhà nước. Nếu khai sai, tôi sẽ hoàn trả lại số tiền đã nhận hỗ trợ một lần sau đầu tư và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình./.

Các tài liệu gửi kèm gồm:, ngày.... tháng.... năm...

-

Người đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên)

-

Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã

II. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế

1. Cấp, cấp lại chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có) theo hướng dẫn và nộp hồ sơ tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

- Bước 2: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh chuyển hồ sơ cho Chi cục Thủy sản giải quyết.

- Bước 3: Trong thời gian 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Thủy sản tiến hành thẩm định hồ sơ và ký cấp giấy chứng nhận.

- Bước 4: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế trả kết quả tổ chức, cá nhân.

Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, 01 đường Lê Lai, thành phố Huế.

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Buổi sáng từ 8h00 đến 11h00, buổi chiều từ 13h30 đến 16h30 các ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu và sáng thứ Bảy hàng tuần.

Cách thức thực hiện: Hồ sơ có thể nộp theo một trong các hình thức sau: trực tiếp, gửi theo đường bưu điện; trực tuyến trên cổng dịch vụ công.

Thành phần hồ sơ:

1. Hồ sơ đề nghị chứng nhận gồm:

a) Bản sao Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác có mô tả nguyên liệu đã sử dụng theo mục B Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT; trường hợp nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hết, tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận nộp bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác để cơ quan thẩm quyền xác nhận phần nguyên liệu chưa sử dụng; Trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết, cơ quan thẩm quyền thu bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và lưu hồ sơ;

b) Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường châu Âu hoặc theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường các nước thuộc Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ Đại Tây Dương hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin;

c. Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam và Thông tin vận tải theo Mẫu số 02a, 02b Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận gồm:

a. Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT;

b. Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 02 hoặc Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin;

c. Bản gốc Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác bị rách, nát không còn nguyên vẹn, bị sai thông tin (trừ trường hợp giấy chứng nhận bị mất).

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Thủy sản
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Chi cục Thủy sản.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

Phí, lệ phí: Chưa có văn bản quy định.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng nhận thủy sản khai thác.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 02, mẫu số 02a, mẫu số 02b, mẫu số 03, mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT.

Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;
- Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC
CATCH CERTIFICATE

	BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỔNG CỤC THỦY SẢN MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT DIRECTORATE OF FISHERIES
CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC CATCH CERTIFICATE	
Số chứng nhận/Document number: XXXXX/20...../CC-AA ⁶	
Cơ quan thẩm quyền/Validating authority:	
1. Tên cơ quan thẩm quyền/Authority's name:	Địa chỉ/Address:
Tel:	
Fax:	
2. Thông tin chi tiết về tàu cá xem Mẫu số 02a kèm theo/Information of Fishing vessel is indicated on the Appendix 02a	
3. Mô tả sản phẩm/Description of Products	
Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép (nếu có) Type of processing authorized on board (if available):	
Loài Species	Mã sản phẩm Product code
Vùng và thời gian khai thác Catch area (s) and dates	Khối lượng nguyên liệu ước tính của lô hàng (kg) / Estimated live weight
Khối lượng nguyên liệu đã được kiểm tra xác nhận (kg) ⁸ Verified weight landed (if available) (kg)	
4. Tham chiếu quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản/References of applicable conservation and management measures:	
.....	

⁶Tương tự như số giấy xác nhận. Nếu Giấy được cấp lại giữ nguyên số cũ thêm chữ "R": XXXXX/20...../CC-AA/R.

⁷Khối lượng nguyên liệu tại chú thích 4 ước tính.

⁸Khối lượng nguyên liệu tại chú thích 4 được cân hoặc có hệ số chuyển đổi (chỉ ghi vào 01 trong 02 ô có chú thích 7 hoặc 8).

5. Tên tổ chức, cá nhân xuất khẩu/Name and address of exporter		Chữ ký/Signature	Ngày/Date	Dấu/Seal
6. Chứng nhận của cơ quan thẩm quyền/Flag state authority validation				
Full name/Họ và tên		Chữ ký/Signature	Ngày/Date	Dấu/Seal
Title/Chức vụ				
7. Thông tin vận tải, xem Mẫu số 02b kèm theo/Transport details, see Appendix 02b attached				
8. Khai báo của đơn vị nhập khẩu/Importer declaration				
Tên đơn vị nhập khẩu/Name of importer	Chữ ký/Signature	Ngày/Date	Dấu/Seal	Mã CN sản phẩm/ Product CN code
Địa chỉ/Address				
Theo quy định của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu: As regulated by the imported authorities:			Tài liệu tham chiếu/Reference	
9. Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu/Import control - authority	Địa điểm/Place	Cho phép nhập khẩu/ Importation authorized	Chưa cho phép nhập khẩu/ Importation suspended	Yêu cầu kiểm tra - ngày/Verification requested - date
Khai báo hải quan, nếu có/Customs declaration, if issued		Số/Number	Ngày/Date	Địa điểm/Place

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐƯỢC CHẾ BIẾN TỪ TÀU CÁ VIỆT NAM**ADDITIONAL INFORMATION FOR FISHERIES PRODUCTS OBTAINED FROM THE FISHING VESSELS OF VIET NAM**

Đính kèm Chứng nhận số/Attached to the Catch certificate:

Mục I/Section I:

Quốc gia tàu treo cờ: State/Flag: Việt Nam

Các thông tin sau cần thu thập trong quá trình chứng nhận/The following information in section should be included if available at the moment of request for validation:

Số vận đơn/Invoice No.:; Số công-ten-nơ/Container No.:; Nước đến/Destination country:

Đơn vị nhập khẩu/Importer:

Mục II/Section II:

Tàu cá/Fishing vessel						Mô tả sản phẩm/Product description						
Số giấy xác nhận	Tên, số đăng ký (Nghề khai thác)/Name, Registration (Fishing gear code)	Loại: Tàu nhỏ* Tàu thông thường** Type: Small*/Normal**	Hồ hiệu/ Call sign	Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có)/Inmarsat, fax, tel (if issued)	Số giấy phép, giá trị đến ngày/ Fishing licence No, period of validity	Vùng và thời gian khai thác/ Catch area (s) and date	Tên loài/ Species Name	Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép/ Type processing authorized on board	Ngày lên cá/ Date of landing	Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg)/ Total catch of the vessel (kg)	Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến từ tổng khối lượng khai thác (kg)/ Catch processed from the total catch (kg)	Khối lượng sản phẩm thủy sản trong lô hàng (kg) ⁹ / Processed fishery product for export (kg)
									Tổng/ Total			

⁹ Khối lượng nguyên liệu tại chú thích 4

Attached to the Catch certificate/Đính kèm Chứng nhận số:

Nhà máy chế biến (Không phải của tổ chức, cá nhân xuất khẩu) Processing plant (if different from the processing plant)		Cơ quan thẩm quyền/Validating authority	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal	Tên và địa chỉ/Name and address	
Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/Exporter		Chữ ký và đóng dấu/Signature and seal	Ngày/Date
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal		

“Tôi cam kết rằng những thông tin trên là đúng sự thực và phù hợp với khai báo ở trên”

“I hereby declare that the above information is true and corresponds to the above described export”

THÔNG TIN VẬN TẢI/TRANSPORT DETAILS

Số chứng nhận/Document number			
1. Quốc gia xuất khẩu/Country of Exportation: Cảng/sân bay/địa điểm xuất phát khác/Port/airport/other place of departure:			
Tên tàu/nước treo cờ/Vessel name/flag: Số chuyến/số vận đơn đường biển/Voyage No./Bill of landing No: Số chuyến bay/Số vận đơn hàng không/Flight number/Airway bill number: Quốc tịch xe và số đăng ký/Truck nationality and registration number: Số vận đơn đường sắt/Railway bill number: Các giấy tờ vận tải khác/Other transport documents:			
2. Chữ ký của chủ hàng xuất khẩu/Exporter Signature			
Số công-ten-nơ, xem danh sách kèm theo Container number (s), see list below	Tên của nhà xuất khẩu Name of Exporter	Địa chỉ Address	Chữ ký Signature

**CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ
THỦY SẢN KHAI THÁC TRONG NƯỚC THEO QUY ĐỊNH CỦA ỦY BAN
QUỐC TẾ VỀ BẢO TỒN CÁ NGŨ ĐẠI TÂY DƯƠNG (ICCAT)**

**CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL BY ICCAT's
REGULATIONS**

Promulgated under Circular No:/2018/TT-BNNPTNT dated on by Minister
of Minisstry of Agriculture and Rural Development)

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ NGŨ MẮT TO XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU		ICCAT BIGEYE TUNA STATISTICAL DOCUMENT/ THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ NGŨ MẮT TO THEO ICCAT		
EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu:				
1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ				
2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có)				
Vessel Name/Tên tàu	Registration Number/Số đăng lý	LOA (m)	ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)	
3. TRAPS/Phương thức dẫn dụ (If applicable/Nếu có)				
4. POINT OF EXPORT/Nơi xuất khẩu (City/Thành phố, State/Province/Tỉnh, Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu)				
5. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/Đánh dấu vào một trong các ô sau)				
(a) Atlantic ☐		(b) Pacific ☐		(c) Indian ☐
* In case of (b) or (c) is checked, the items 6 and 7 below do not need to be filled out/Nếu mục (b) hoặc (c) được đánh dấu thì mục 6 và 7 bên dưới không cần điền thông tin.				
6. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm				
Product Type/Loại sản phẩm (*1)		Time of Harvest/thời gian khai thác		Gear Code/Mã ngư cụ (*2)
F/FR RD/GG/DR/FL/OT		(mm/yy)		Net Weight/khối lượng (kg)
*1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bò mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet, OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:.....) *2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể:)				
7. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận xuất khẩu:				
I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.				
Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)				
8. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:				
I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.				
Name & Title/Tên và chức danh		Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng: kg		
Signature/Chữ ký		Date/Ngày		Government Seal/Đóng dấu

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:**9. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:**

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.

Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố..... State/Provine/Bang, tỉnh..... Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

B. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ KIỂM XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	ICCAT SWORDFISH STATISTICAL DOCUMENT THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ KIỂM THEO ICCAT
--------------------------------	---

EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu:**1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ****2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có)**

Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng lý LOA (m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)

3. POINT OF EXPORT/Điểm xuất khẩu:

City, State or Province/Thành phố, tỉnh Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu:

4. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/đánh dấu vào một trong các ô sau)

(a) North Atlantic ☐ (b) South Atlantic ☐ (c) Mediterranean ☐ (d) Pacific ☐ (e) Indian ☐

* In case of (d) or (e) is checked, the items 5 and 6 below do not need to be filled out./Trường hợp (d) hoặc (e) được đánh dấu thì mục 5 và 6 không cần phải điền thông tin.

5. DESCRIPTION OF FISH/ Mô tả sản phẩm

Product Type/Loại sản phẩm (*1) Time of Harvest/thời gian khai thác Gear Code/Mã ngư cụ (*2)
Net Weight/khối lượng

F/FR RD/GG/DR/FL/OT

(mm/yy)

(kg)

*1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet,

OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:.....)

*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể:

6. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận cho nhà xuất khẩu: For export to countries that have adopted the ICCAT alternative minimum size for swordfish the exporter must certify that the listed Atlantic swordfish are greater than 15 kg (33 lb.) or if pieces, the pieces were derived from a swordfish

weighing >15 kg. Khi xuất khẩu tới những nước đã thông qua quy định về kích thước tối thiểu cho phép khai thác đối với cá Kiếm, nhà xuất khẩu phải chứng nhận rằng cá Kiếm Đại Tây Dương có trong danh sách phải lớn hơn 15 kg (33 lb) hoặc sản phẩm xuất khẩu được làm từ cá Kiếm có khối lượng lớn hơn 15 kg (33lb)

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.
Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

7. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:

I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.
Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu
Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng: kg

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:

8. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.
Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)

Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố..... State/Provine/Bang, tỉnh.....
Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC
THỦY SẢN KHAI THÁC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC**

Kính gửi:

Tên đơn vị đề nghị:; Điện thoại:

Địa chỉ:

.....

Giấy ĐKKD số:; Ngày cấp:

Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác số: đã được
cơ quan cấp ngày tháng năm

Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận:

.....

.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác để
lô hàng của chúng tôi đủ điều kiện xuất khẩu theo yêu cầu của.....

Chúng tôi cam đoan về những nội dung trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách
nhiệm về thông tin đã kê khai./.

Đại diện chủ hàng

(ký tên, đóng dấu)

2. Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo hướng dẫn và nộp hồ sơ tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh
- Bước 2: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh chuyển hồ sơ cho Chi cục Thủy sản giải quyết.
- Bước 3: Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Thủy sản tiến hành thẩm định hồ sơ và ký cấp giấy chứng nhận.
- Bước 4: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế trả kết quả tổ chức, cá nhân.

Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, 01 đường Lê Lai, thành phố Huế.

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Buổi sáng từ 8h00 đến 11h00, buổi chiều từ 13h30 đến 16h30 các ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu và sáng thứ Bảy hàng tuần.

Cách thức thực hiện: Hồ sơ có thể được nộp theo một trong các hình thức sau: trực tiếp; gửi theo đường bưu điện; trực tuyến trên cổng dịch vụ công.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

1) Hồ sơ đối với tàu đóng mới gồm:

- a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục VII (ban hành kèm theo Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT);
- b) Bản chính Giấy chứng nhận xuất xưởng do chủ cơ sở đóng tàu cấp theo Mẫu số 03.ĐKT Phụ lục VII (ban hành kèm theo Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT);
- c) Bản chính văn bản chấp thuận đóng mới đối với tàu cá hoặc văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền đối với tàu công vụ thủy sản;
- d) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;
- đ) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);
- e) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

2) Hồ sơ đối với tàu cải hoán gồm:

- a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT;
- b) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

- c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);
- d) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

đ) Bản chính Giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu theo Mẫu số 04.ĐKT Phụ lục VII (ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT);

e) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký cũ;

g) Văn bản chấp thuận cải hoán của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3) Hồ sơ đối với tàu được mua bán, tặng cho gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT (Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT);

b) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

d) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

đ) Bản chính Giấy tờ chuyển nhượng quyền sở hữu tàu theo quy định;

e) Văn bản chấp thuận mua, bán tàu cá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp tàu cá mua bán trong tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

g) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ kèm theo hồ sơ đăng ký gốc của tàu;

f) Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký.

4) Hồ sơ đối với tàu nhập khẩu gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT (Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT);

b) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

d) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

đ) Bản sao có chứng thực văn bản cho phép nhập khẩu tàu cá của cơ quan có thẩm quyền;

e) Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá đã qua sử dụng;

g) Bản sao có chứng thực Tờ khai Hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan;

f) Bản sao có chứng thực Biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5) Hồ sơ đối với tàu thuộc diện thuê tàu trần gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT (Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT);

b) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

c) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

d) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu (đối với tàu có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên).

đ) Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản đã qua sử dụng;

e) Bản chụp có chứng thực Tờ khai Hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan;

f) Bản sao có chứng thực Biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

g) Bản chính văn bản chấp thuận cho thuê tàu trần do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

h) Bản chính hợp đồng thuê tàu trần.

Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá

Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đăng ký tàu cá (theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT)

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

Kính gửi:

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại:

Chứng minh nhân dân/căn cước công dân số:.....

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:

Tên tàu:; Công dụng (nghề):.....

Năm, nơi đóng:

Cảng (Bến đậu) đăng ký:

Thông số cơ bản của tàu (m): L_{max} =.....; B_{max} =.....; D =.....

L_{tk} =.....; B_{tk} =.....;

d =.....

Vật liệu vỏ:; Tổng dung tích (GT):

Sức chở tối đa, tấn: Số thuyền viên, người.....

Nghề chính: Nghề kiêm:.....

Vùng hoạt động:.....

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất, định mức KW	Vòng quay định mức v/ph	Ghi chú

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/căn cước công dân

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU
(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)

3. Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo hướng dẫn và nộp hồ sơ tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh
- Bước 2: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh chuyển hồ sơ cho Chi cục Thủy sản giải quyết.
- Bước 3: Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Thủy sản tiến hành thẩm định hồ sơ và ký cấp giấy chứng nhận.
- Bước 4: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế trả kết quả tổ chức, cá nhân.

Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, 01 đường Lê Lai, thành phố Huế.

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Buổi sáng từ 8h00 đến 11h00, buổi chiều từ 13h30 đến 16h30 các ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu và sáng thứ Bảy hàng tuần.

Cách thức thực hiện: Hồ sơ có thể được nộp theo một trong các hình thức sau: trực tiếp; gửi theo đường bưu điện; trực tuyến trên cổng dịch vụ công.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

- a) Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục VII (ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT)
- b) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cũ, trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do;
- c) Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá;
- d) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu).

Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục thủy sản.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục VII (ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT)

Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục VII (ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT)

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2018;

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

**MẪU TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

**TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ**

Kính gửi:

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại:

Chứng minh nhân dân số/căn cước công dân:.....

Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá với nội dung sau:

1. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:

Tên tàu: ; Công dụng (Nghề):

Năm, nơi đóng:.....

Cảng (Bến đậu) đăng ký:

Thông số cơ bản của tàu: $L_{max}=.....$; $B_{max}=.....$; $D=.....$

$L_{tk} =.....$; $B_{tk} =.....$; $d=.....$

Vật liệu vỏ: ; Tổng dung tích (GT):

Sức chở tối đa, tấn: Số thuyền viên, người.....

Nghề chính: Nghề kiêm:.....

Vùng hoạt động:.....

Máy chính:

TT	Ký hiệu máy	Số máy	Công suất định mức, KW	Vòng quay định mức, v/ph	Ghi chú

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):

	Họ và tên	Địa chỉ	Chứng minh nhân dân/căn cước công dân

3. Lý do đề nghị cấp lại:

Tôi xin cam đoan những nội dung nêu trên là đúng sự thật.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU
(Ghi rõ chức danh, ký tên và đóng dấu)

4. Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo hướng dẫn và nộp hồ sơ tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.
- Bước 2: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh chuyển hồ sơ cho Chi cục Thủy sản giải quyết.
- Bước 3: Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục Thủy sản tiến hành thẩm định hồ sơ và ký cấp giấy chứng nhận.
- Bước 4: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế trả kết quả tổ chức, cá nhân.

Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, 01 đường Lê Lai, thành phố Huế.

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Buổi sáng từ 8h00 đến 11h00, buổi chiều từ 13h30 đến 16h30 các ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu và sáng thứ Bảy hàng tuần.

Cách thức thực hiện: Hồ sơ có thể được nộp theo một trong các hình thức sau: trực tiếp; gửi theo đường bưu điện; trực tuyến trên cổng dịch vụ công.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá theo Mẫu số 08.ĐKT Phụ lục VII (ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT)

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và trình bản chính Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, hợp đồng đóng tàu, biên bản nghiệm thu xuất xưởng.

c) Bản sao có chứng thực các giấy tờ đối với tàu nhập khẩu, thuê tàu trần từ nước ngoài về cảng đầu tiên của Việt Nam, gồm: văn bản cho phép nhập khẩu hoặc thuê tàu trần, giấy chứng nhận xóa đăng ký đối với trường hợp tàu cá đã qua sử dụng, hợp đồng đóng tàu và thanh lý hợp đồng đóng tàu đối với tàu đóng mới, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật hoặc giấy chứng nhận phân cấp còn hiệu lực từ 06 tháng trở lên do tổ chức đăng kiểm nước có tàu cấp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với trường hợp chủ tàu là tổ chức, giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân đối với chủ tàu là cá nhân;

d) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu).

Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục thủy sản.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá theo Mẫu số 09.ĐKT Phụ lục VII (ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT)

Phí, lệ phí (nếu có): Chưa có văn bản quy định.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá theo Mẫu số 08.ĐKT Phụ lục VII (ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT).

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;
- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ

Declaration for temporary registration of fishing vessel/ships duty fisheries

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký tàu cá)

To: (Name of competent authority registration of fishing vessel,
ships duty fisheries)

Người đề nghị:.....

Applicant

Nơi thường trú:

Residential Address:

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá với nội dung dưới đây:

Kindly for temporary registration of fishing vessel with the following
particulars:

1. Các thông số kỹ thuật cơ bản của tàu:

Basic specifications of ship

Tên tàu:..... Hô hiệu:

Name of Vessel Call sign

Kiểu tàu:..... Vật liệu:

Type of Vessel Materials

Công dụng/nghề:

Used for/fishing gears

Năm và nơi đóng

Year and Place of Build

Chiều dài lớn nhất L_{max} Chiều dài thiết kế L_{tk}

Length overall Length

Chiều rộng lớn nhất B_{max} Chiều rộng thiết kế B_{tk}

Breadth overall Breadth

Chiều cao mạn D Chiều chìm d

Draught Depth

Tổng dung tích:..... Trọng tải:

Gross tonnage (GT) Deadweight (DW)

Số lượng máy Tổng công suất.....

Number of engines Total Power

Kiểu máy Type	Số máy Number	Công suất Power	Năm và nơi chế tạo Year and place of manufacture

2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ): The name, address and value of shares of each ownership

TT	Họ và tên Full name	Địa chỉ Address	Chứng minh nhân dân Identification card

3. Lý do xin đăng ký tạm thời tàu:

.....

Reasons to temporary registration of ship

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

I pledge to use the vessel in accordance with the registered content and strictly comply with the provisions of the law of the Vietnamese.

....., ngày tháng năm

.....,Date.....

CHỦ TÀU

Shipowner

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(sign, full name and stamp)

- Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (the provincial fisheries management agency is the Agriculture and Rural Development Department)

- Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Tổng cục Thủy sản (the central fisheries management agency is the Directorate of Fisheries).

5. Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính;

- Bước 2: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa hoặc trả lại hồ sơ nếu chưa hoàn thiện, chưa đúng theo quy định; chuyển hồ sơ cho Chi cục Thủy sản giải quyết.

- Bước 3: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Chi cục Thủy sản thông nhất thời gian và địa điểm kiểm tra với tổ chức, cá nhân đề nghị;

- Bước 4: Chi cục Thủy sản tiến hành giám sát kỹ thuật tàu cá theo quy chuẩn kỹ thuật tàu cá và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan. Nếu kết quả không đạt thì thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân; nếu kết quả đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi hoàn thành kiểm tra, Chi cục Thủy sản cấp cho chủ tàu các giấy tờ:

+ Biên bản kiểm tra kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 04a.BĐ đến Mẫu số 04i.BĐ Phụ lục VI (ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT);

+ Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 05.BĐ Phụ lục VI (ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT);

+ Sổ đăng kiểm tàu cá đối với trường hợp kiểm tra lần đầu, cải hoán theo Mẫu số 06.BĐ Phụ lục VI (ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT).

- Bước 5: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế trả kết quả tổ chức, cá nhân.

Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, 01 đường Lê Lai, thành phố Huế.

Thời gian tiếp nhận và trả kết quả: Buổi sáng từ 8h00 đến 11h00, buổi chiều từ 13h30 đến 16h30 các ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu và sáng thứ Bảy hàng tuần.

Cách thức thực hiện: Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

Thành phần, số lượng hồ sơ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 03.BĐ Phụ lục VI (ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT).

b) Bản sao hồ sơ thiết kế đã được thẩm định (đối với trường hợp tàu cá đóng mới, cải hoán).

Theo tiến độ thi công, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá phải trình Chi cục Thủy sản bản sao chứng thực giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy và các tài liệu kèm theo đối với máy móc, trang thiết bị sản xuất trong nước hoặc giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (Certificate of Origin - CO), giấy chứng nhận chất lượng (Certificate of Quality - CQ) và tài liệu kỹ thuật hướng dẫn lắp đặt, sử dụng, sửa chữa thiết bị của nhà sản xuất đối với máy móc, trang thiết bị nhập khẩu trước khi lắp đặt trên tàu.

Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân đề nghị.

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Thủy sản.

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Biên bản kiểm tra kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 04a.BĐ đến Mẫu số 04i.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư;

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 05.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT;

- Sổ đăng kiểm tàu cá đối với trường hợp kiểm tra lần đầu, cải hoán theo Mẫu số 06.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT.

Phí, lệ phí (nếu có): Theo từng hạng mục tại thông tư số 230/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị theo Mẫu số 03.BĐ Phụ lục VI (ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT).

Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;

- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU KIỂM NGƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/ TÀU KIỂM NGƯ**

Kính gửi:

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại:

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân số:.....

Điện thoại.....Fax.....Email.....

Đề nghị quý đơn vị tiến hành kiểm tra(*)..... và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá/ tàu kiểm ngư.

Kích thước cơ bản (m): Lmax: ; Bmax: ; Dmax:

Ltk:; Btk: ; d:

Tổng dung tích (GT):.....; Trọng tải toàn phần (DW):; Số thuyền viên:

Ký hiệu máy chính :

Công suất (KW):Số lượng (chiếc):.....

Thời gian và địa điểm đề nghị kiểm tra:

Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ phí và lệ phí đăng kiểm theo quy định hiện hành.

ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU
(Ghi rõ chức danh, ký tên)

(*): Ghi rõ: Kiểm tra đóng mới, lần đầu, định kỳ, trên đà, hàng năm hay bất thường.

6. Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)

Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trước khi tàu cập cảng ít nhất 01 giờ, chủ hàng thông báo bằng điện thoại hoặc văn bản cho BQL Cảng cá thông tin về số hiệu tàu, thời gian dự kiến tàu cập cảng, sản lượng dự kiến lên cảng.

- Bước 2: BQL Cảng cá cử cán bộ kiểm tra thực tế tại tàu:

a) Đối với tàu khai thác thủy sản: Đối chiếu, giám sát khối lượng, thành phần loài khai thác trên tàu phù hợp với nhật ký khai thác;

b) Đối với tàu dịch vụ hậu cần nghề cá: Đối chiếu, giám sát khối lượng, thành phần loài theo nhật ký thu mua, chuyển tải và nhật ký khai thác của tàu được thu mua chuyển tải.

- Bước 3: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ thời điểm lên cá, chủ hàng phải hoàn thiện hồ sơ gửi BQL Cảng cá trực tiếp hoặc theo đường bưu điện để đề nghị xác nhận nguồn gốc nguyên liệu hàng thủy sản.

- Bước 4: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, BQL Cảng cá có trách nhiệm đối chiếu thông tin tại tờ khai với danh sách tàu khai thác bất hợp pháp; nhật ký khai thác với thông tin về vị trí hoạt động của tàu do các trạm bờ cung cấp (đối với tàu có tổng công suất các máy chính từ 90CV trở lên), ký, trả cho chủ hàng 01 giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và lưu hồ sơ. Trường hợp không ký giấy xác nhận, BQL Cảng cá phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 5: BQL Cảng cá trả kết quả trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho chủ hàng; chủ hàng nộp phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản khai thác theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Địa chỉ tiếp nhận và trả kết quả:

BQL Cảng cá Thừa Thiên Huế - Thôn Tân Cảng, thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Cách thức thực hiện:

- **Tại Cảng cá Thuận An:** Đăng ký qua Tổ Điều động an ninh, thu phí. Số điện thoại 0234.3856107; gửi văn bản trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

- **Tại Cảng cá Tư Hiền:** Đăng ký qua Bộ phận bảo vệ và thu phí. Số điện thoại 0234.3684638; gửi văn bản trực tiếp hoặc qua đường bưu điện.

Thành phần hồ sơ:

- Hai (02) giấy xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản (theo mẫu quy định tại mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT);

- Bản sao chụp nhật ký khai thác thủy sản (đối với tàu khai thác thủy sản);

- Bản sao chụp nhật ký thu mua, chuyển tải và nhật ký khai thác của tàu được thu mua, chuyển tải (đối với tàu thu mua, chuyển tải).

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan có thẩm quyền quyết định và trực tiếp quyết định: BQL Cảng cá.

Cơ quan trực tiếp quyết định: BQL Cảng cá.

Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ hàng xuất khẩu.

Phí: Phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản: 150.000 đồng + (số tấn thủy sản x 15.000 đồng/tấn), Tối đa 700.000 đồng/lần (theo Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018).

Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản (Phụ lục IV ban hành tại Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT).

Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

* Trách nhiệm và quyền hạn của thuyền trưởng, chủ tàu cá

1. Cung cấp đúng, đầy đủ thông tin liên quan ghi trong Giấy xác nhận, chứng nhận thủy sản khai thác cho chủ hàng; ký xác nhận và chịu trách nhiệm về thông tin đã cung cấp.

2. Thực hiện các hoạt động khai thác thủy sản theo quy định của pháp luật.

3. Tạo điều kiện cho Đoàn thanh tra, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ.

4. Chủ tàu có quyền đề nghị cơ quan thẩm quyền cung cấp các quy định liên quan đến việc xác nhận, chứng nhận thủy sản khai thác, đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp.

* Trách nhiệm và quyền hạn của chủ hàng

1. Cung cấp đúng, đầy đủ thông tin liên quan ghi trong Giấy xác nhận, chứng nhận thủy sản khai thác, xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ thủy sản khai thác để xuất khẩu; ký xác nhận và chịu trách nhiệm về thông tin đã cung cấp.

2. Lưu trữ hồ sơ xác nhận, chứng nhận trong thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày được xác nhận, chứng nhận.

3. Phối hợp với cơ quan thẩm quyền trong việc cung cấp thông tin, giải trình những vướng mắc của cơ quan thẩm quyền các nước nhập khẩu đối với lô hàng xuất khẩu.

4. Tạo điều kiện cho Đoàn thanh tra, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ.

5. Chủ hàng có quyền đề nghị cơ quan thẩm quyền cung cấp các quy định liên quan đến việc xác nhận, chứng nhận.

6. Đề nghị cơ quan thẩm quyền nơi đã mua nguyên liệu xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.

7. Được lựa chọn một trong các cơ quan thẩm quyền đã xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác để nộp hồ sơ đề nghị Chứng nhận thủy sản khai thác.

Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01 Phụ lục III (ban hành theo Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT).

Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thủy sản năm 2017;
- Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác;
- Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí thẩm định xác nhận nguồn gốc nguyên liệu thủy sản; lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản.

Mẫu số 01 (Phụ lục III)

MẪU GIẤY XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

Số xác nhận: XXXXX/20...../SC-AA-BB ¹⁰							Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận:					
Tên tổ chức quản lý cảng cá:							Địa chỉ:					
Địa chỉ:							Điện thoại:			; Fax:		; Email:
Điện thoại:							Tổ chức, cá nhân được ủy quyền xác nhận:					
Fax:							Địa chỉ:					
Email:							Điện thoại:			; Fax:		; Email:
Thông tin tàu cá							Mô tả sản phẩm					
Số đăng ký tàu	Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng	Chiều dài lớn nhất của tàu (m)	Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có)	Nghề khai thác ¹¹	Số giấy phép khai thác	Thời hạn Giấy phép	Vùng ¹² và thời gian khai thác	Tên loài thủy sản	Ngày bốc dỡ	Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg)	Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg)	Ghi chú
Tổng												

....., ngày tháng năm

Tổ chức quản lý cảng cá
(ký tên, đóng dấu)

¹⁰ XXXXX, gồm 5 số là số thứ tự của giấy xác nhận; 20.... là năm xác nhận;

AA là mã của tỉnh theo Phụ lục IV; BB là viết tắt 02 chữ đầu tên cảng cá.

¹¹ Nghề khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục V.

¹² Vùng khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục VI.



B. MÔ TẢ NGUYÊN LIỆU

Mô tả nguyên liệu đã sử dụng để nghị chứng nhận thủy sản khai thác (lần)/Description of raw materials used for the Catch Certificate					
TT No.	Tên tàu/Số đăng ký của tàu	Tên loài thủy sản	Khối lượng nguyên liệu đã sử dụng (kg)	Khối lượng sản phẩm đề nghị chứng nhận ¹³	Chữ ký và dấu của nhà máy chế biến ¹⁴
1					
2					
3					
...					

....., ngày tháng năm

Tổ chức, cá nhân xuất khẩu
(ký tên, đóng dấu)

C. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU:, ngày tháng năm

[Cơ quan quản lý Thủy sản cấp tỉnh] xác nhận khối lượng còn lại của nguyên liệu thủy sản trong Giấy xác nhận sau khi cấp Giấy chứng nhận số:

5.

6.

7.

n.

Thủ trưởng đơn vị

(ký tên, đóng dấu)

¹³ Khối lượng nguyên liệu đã sơ chế (đánh vảy, cắt vảy, đầu, bỏ nội tạng...) không bao gồm phụ gia.

¹⁴ Nếu nhà máy chế biến không phải tổ chức cá nhân xuất khẩu.